

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v Công bố Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin  
trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2019

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy định về đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 54/TTr-STTTT ngày 27/5/2020.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2019 (gọi tắt là chỉ số Quang Tri ICT Index 2019).

**Điều 2.** Kết quả công bố Chỉ số Quang Tri ICT Index là một trong những căn cứ để xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các Sở, ban ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nam

**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ SẢN SÁNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG  
CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2019 (Quang Tri ICT Index 2019)**

*(Kèm theo Quyết định số: **1497/QĐ-UBND** ngày **04/6/2020** của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**1. Kết quả xếp hạng Chỉ số Quang Tri ICT Index 2019 của các sở, ban ngành**

**1.1. Kết quả xếp hạng chung**

TT	Đơn vị	Hạ tầng kỹ thuật	Ứng dụng CNTT	Hạ tầng nhân lực	Môi trường chính sách	Tổng điểm	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2018
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	90	255	55	50	450	1	1
2.	Sở Giáo dục và Đào tạo	75	250	35	40	400	2	5
3.	Sở Nội Vụ	75	230	35	40	380	3	2
4.	Văn phòng UBND tỉnh	90	205	45	30	370	4	3
5.	Sở Tài chính	80	225	35	20	360	5	7
6.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	70	200	35	50	355	6	6
7.	Sở Y tế	75	220	35	20	350	7	8
8.	Sở Công thương	65	200	35	50	350	7	9
9.	Sở Nông nghiệp và PTNT	60	200	35	50	345	9	14
10.	Ban Dân tộc	60	185	35	30	310	10	10
11.	Sở Khoa học và Công nghệ	60	190	35	20	305	11	4
12.	Thanh tra tỉnh	65	180	35	20	300	12	11
13.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60	195	15	30	300	12	14
14.	Sở Xây dựng	50	200	15	20	285	14	16
15.	Sở Tài nguyên và Môi trường	60	155	35	20	270	15	16
16.	Sở Tư pháp	50	150	15	40	255	16	13
17.	Sở Lao động, TB và Xã hội	50	155	15	20	240	17	18
18.	Sở Giao Thông vận tải	50	150	15	20	235	18	11

19.	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	50	145	15	20	230	19	19
20.	Sở Ngoại vụ	50	145	15	0	210	20	20

### 1.2. Kết quả xếp hạng về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

TT	Đơn vị	Ti lệ PC/CBCCVC (%)	Ti lệ PC có kết nối LAN (%)	Ti lệ PC có kết nối Internet (%)	Số máy chủ	Thiết bị mạng	Đầu tư cho HTKT	Tổng điểm	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	15	15	15	15	10	20	90	1	1
2.	Văn phòng UBND tỉnh	15	15	15	15	10	20	90	1	1
3.	Sở Tài chính	15	15	15	10	10	15	80	3	6
4.	Sở Y tế	15	15	15	10	5	15	75	4	5
5.	Sở Nội Vụ	15	15	15	5	5	20	75	4	4
6.	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	15	15	5	5	20	75	4	12
7.	Sở Văn hóa, TT và Du lịch	15	15	15		5	20	70	7	6
8.	Sở Công thương	15	15	15		5	15	65	8	6
9.	Thanh tra tỉnh	15	15	15		5	15	65	8	6
10.	Sở Khoa học và Công nghệ	15	15	15	10	5		60	10	3
11.	Sở Nông nghiệp và PTNT	15	15	15		5	10	60	10	17
12.	Sở Tài nguyên và Môi trường	15	15	15	10	5		60	10	12
13.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15	15	15		5	10	60	10	6
14.	Ban Dân tộc	15	15	15		5	10	60	10	12
15.	Sở Xây dựng	15	15	15		5		50	15	17
16.	Sở Giao Thông vận tải	15	15	15		5		50	15	12
17.	Sở Tư pháp	15	15	15		5		50	15	6
18.	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	15	15	15		5		50	15	17
19.	Sở Lao động, TB và Xã hội	15	15	15		5		50	15	16
20.	Sở Ngoại vụ	15	15	15		5		50	15	17

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Tỷ lệ máy tính trên cán bộ công chức, viên chức = (Tổng số máy tính x 100)/Tổng số CBCC, VC  
 (4) Tỷ lệ máy tính có kết nối LAN = (Tổng số máy tính có kết nối LAN x 100) / Tổng số máy tính  
 (5) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet = (Tổng số máy tính có kết nối Internet x 100) / Tổng số máy tính  
 (6) Tổng số máy chủ hiện có của đơn vị  
 (7) Số lượng các thiết bị mạng của đơn vị  
 (8) Tổng đầu tư ngân sách cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm  
 (9) Tổng điểm hạ tầng kỹ thuật CNTT  
 (10) Xếp hạng năm 2019  
 (11) Xếp hạng năm 2018

**1.3. Kết quả xếp hạng về ứng dụng công nghệ thông tin**

TT	Đơn vị	Ti lệ CBCC được cấp TĐT (%)	Ti lệ CBCC sử dụng TĐT (%)	THH TTHC	AT- ANTT	ứng dụng cơ bản	Ti lệ phần mềm có BQ (%)	Ti lệ phần mềm MNM (%)	Trang TĐT	Ti lệ thông tin CDDH/ Trang	DVC trực tuyến	Đầu tư cho ứng dụng CNTT	Tổng điểm	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.	Sở Thông tin và TT	15	15	15	10	35	40	40	35	15	20	15	255	1	1
2.	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	15	15	5	35	40	40	35	15	20	15	250	2	4
3.	Sở Nội Vụ	15	15	15	10	35	30	25	35	15	20	15	230	3	2
4.	Sở Tài chính	15	15	15	10	35	35	30	30	10	20	10	225	4	5
5.	Sở Y tế	15	15	15	10	35	20	30	35	10	20	15	220	5	5
6.	Văn phòng UBND tỉnh	15	15		10	35	30	35	35	15		15	205	6	7
7.	Sở Xây dựng	15	15	15	5	35	30	30	25	10	20		200	7	10

8.	Sở Công thương	15	15	15	15	5	25	30	30	10	20	5	200	7	11
9.	Sở NN và PTNT	15	15	15	15	5	35	20	30	10	20	5	200	7	16
10.	Sở Văn hóa, TT và DL	15	15	15	15	5	35	30	30	10	20		200	7	8
11.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15	15	15	15	5	30	20	30	10	20	5	195	11	14
12.	Sở Khoa học và CN	15	15	15	15	10	35	20	10	15	20		190	12	3
13.	Ban Dân tộc	15	15	15	15	5	30	20	30	10	10	5	185	13	12
14.	Thanh tra tỉnh	15	15	15	15	5	30	20	30	10	10		180	14	12
15.	Sở LĐ, TB và XH	15	15	15	15	5	15	20	10	10	20		155	15	18
16.	Sở Tài nguyên và MT	15	15	15	15	5	15	20	10	10	15		155	15	16
17.	Sở Giao Thông vận tải	15	15	15	15	5	15	20	10	10	20		150	17	8
18.	Sở Tư pháp	15	15	15	15	5	15	20	10	10	15		150	17	15
19.	Sở Ngoại vụ	15	15	15	15	5	15	20	10	10	15		145	19	18
20.	BQL Khu Kinh tế tỉnh	15	15	15	15	5	15	20	10	10	15		145	19	18

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hợp thư điện tử công vụ tên miền quangtri.gov.vn  
= (Tổng số CBCC được cấp hợp thư điện tử x 100)/ Tổng số CBCC
- (4) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng hợp thư điện tử công vụ tên miền quangtri.gov.vn  
= (Tổng số CBCC sử dụng hợp thư điện tử x 100)/ Tổng số CBCC
- (5) Tin học hóa thủ tục hành chính
- (6) An toàn, an ninh thông tin
- (7) Ứng dụng CNTT cơ bản
- (8) Tỷ lệ phần mềm có bản quyền  
= (Tổng số phần mềm có bản quyền (cho mỗi ứng dụng) x 100)/ Tổng số máy tính được cài đặt
- (9) Tỷ lệ phần mềm mã nguồn mở  
= (Tổng số phần mềm mã nguồn mở (cho mỗi ứng dụng) x 100)/ Tổng số máy tính được cài đặt

- (10) Trang thông tin điện tử  
 (11) Tỷ lệ thông tin chỉ đạo, điều hành được cung cấp trên trang thông tin điện tử của đơn vị  
 (12) Dịch vụ công trực tuyến  
 (13) Tổng đầu tư ngân sách cho việc triển khai các ứng dụng CNTT trong năm  
 (14) Tổng điểm ứng dụng CNTT  
 (15) Xếp hạng năm 2019  
 (16) Xếp hạng năm 2018

**1.4. Kết quả xếp hạng về hạ tầng nhân lực công nghệ thông tin**

TT	Đơn vị	Tỷ lệ CBCC biết dùng PC (%)	Cán bộ chuyên trách CNTT	Cán bộ chuyên trách CNTT từ CD trở lên	Đầu tư cho nhân lực CNTT	Tổng điểm	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	15	15	15	10	55	1	1
2.	Văn phòng UBND tỉnh	15	15	15		45	2	2
3.	Sở Tài chính	15	5	15		35	3	2
4.	Sở Khoa học và Công nghệ	15	5	15		35	3	4
5.	Sở Tài nguyên và Môi trường	15	5	15		35	3	4
6.	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	5	15		35	3	4
7.	Sở Y tế	15	5	15		35	3	4
8.	Ban Dân tộc	15	5	15		35	3	4
9.	Sở Nông nghiệp và PTNT	15	5	15		35	3	4
10.	Thanh tra tỉnh	15	5	15		35	3	4
11.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15	5	15		35	3	4
12.	Sở Nội Vụ	15	5	15		35	3	13

13.	Sở Công thương	15	5	15	35	3	4
14.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15			15	14	14
15.	Sở Tư pháp	15			15	14	14
16.	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	15			15	14	14
17.	Sở Xây dựng	15			15	14	14
18.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15			15	14	14
19.	Sở Giao Thông vận tải	15			15	14	14
20.	Sở Ngoại vụ	15			15	14	14

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính  
(4) Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT.  
(5) Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ chuyên môn Tin học hoặc CNTT từ cao đẳng trở lên  
(6) Tổng đầu tư ngân sách cho việc phát triển nguồn nhân lực CNTT trong năm  
(7) Tổng điểm hạ tầng nhân lực CNTT  
(8) Xếp hạng năm 2019  
(9) Xếp hạng năm 2018

**1.5. Kết quả xếp hạng về môi trường chính sách**

TT	Đơn vị	Chính sách ứng dụng CNTT	Tổng điểm	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	50	50	1	1
2.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50	50	1	5

3.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	50	50	1	2
4.	Sở Công thương	50	50	1	2
5.	Sở Giáo dục và Đào tạo	40	40	5	4
6.	Sở Tư pháp	40	40	5	5
7.	Sở Nội Vụ	40	40	5	5
8.	Văn phòng UBND tỉnh	30	30	8	8
9.	Ban Dân tộc	30	30	8	9
10.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30	30	8	9
11.	Sở Khoa học và Công nghệ	20	20	11	9
12.	Sở Giao Thông vận tải	20	20	11	12
13.	Sở Tài nguyên và Môi trường	20	20	11	12
14.	Sở Y tế	20	20	11	12
15.	Ban Kinh tế	20	20	11	16
16.	Sở Xây dựng	20	20	11	16
17.	Thanh tra tỉnh	20	20	11	16
18.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	20	20	11	16
19.	Sở Tài chính	20	20	11	12
20.	Sở Ngoại vụ		0	20	20

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Chủ trương, chính sách của đơn vị nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT
- (4) Tổng điểm môi trường, chính sách đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong năm
- (5) Xếp hạng năm 2019
- (6) Xếp hạng năm 2018

**2. Kết quả xếp hạng Chỉ số Quang Tri ICT Index 2019 của UBND các huyện, thị xã, thành phố**

**2.1. Kết quả xếp hạng chung**



TT	Địa phương	Hạ tầng kỹ thuật	Ứng dụng CNTT	Hạ tầng nhân lực	Môi trường chính sách	Tổng điểm	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2018
1.	Thị xã Quảng Trị	125	210	100	70	505	1	2
2.	Thành phố Đông Hà	125	210	95	70	500	2	1
3.	Huyện Đakrông	120	205	90	70	485	3	4
4.	Huyện Vĩnh Linh	110	200	95	70	475	4	7
5.	Huyện Triệu Phong	110	200	95	70	475	4	2
6.	Huyện Hướng Hóa	120	185	90	70	465	6	9
7.	Huyện Cam Lộ	125	195	90	40	450	7	6
8.	Huyện Gio Linh	100	170	90	60	420	8	5
9.	Huyện Hải Lăng	95	165	85	70	415	9	8

## 2.2. Kết quả xếp hạng về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

TT	Địa phương	Tỷ lệ PC/CBBCV C (%)	Tỷ lệ CQNN có kết nối LAN (%)	Tỷ lệ PC có kết nối Internet (%)	Số máy chủ	Thiết bị mạng	Tỷ lệ TH có kết nối Internet	Tỷ lệ THCS có kết nối Internet	Tỷ lệ THPT có kết nối Internet	Đầu tư cho hạ tầng	Tổng điểm	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.	Thành phố Đông Hà	15	15	15	10	5	15	15	15	20	125	1	1
2.	Thị xã Quảng Trị	15	15	15	10	5	15	15	15	20	125	1	3
3.	Huyện Cam Lộ	15	15	15	10	5	15	15	15	20	125	1	1
4.	Huyện Đakrông	15	15	15	5	5	15	15	15	20	120	4	3

5.	Huyện Hướng Hóa	15	15	15	5	5	15	15	15	20	120	4	8
6.	Huyện Vĩnh Linh	15	15	15	5	5	15	15	15	10	110	6	7
7.	Huyện Triệu Phong	15	15	15	5	5	15	15	15	10	110	6	3
8.	Huyện Gio Linh	15	15	15	5	5	15	15	15		100	8	3
9.	Huyện Hải Lăng	15	10	15	5	5	15	15	15		95	9	9

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Tỷ lệ máy tính trên cán bộ công chức, viên chức = (Tổng số máy tính x 100)/Tổng số CBCC,VC
- (4) Tỷ lệ các cơ quan nhà nước có kết nối LAN  
= (Tổng số CQNN có kết nối LAN x 100) / Tổng số CQNN của địa phương
- (5) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet = (Tổng số máy tính có kết nối Internet x 100) / Tổng số máy tính
- (6) Tổng số máy chủ hiện có của đơn vị
- (7) Số lượng các thiết bị mạng của đơn vị
- (8) Tỷ lệ trường Tiểu học có kết nối Internet  
= (Tổng số trường Tiểu học có kết nối Internet x 100)/ Tổng số trường Tiểu học
- (9) Tỷ lệ trường Trung học cơ sở có kết nối Internet  
= (Tổng số trường THCS có kết nối Internet x 100)/ Tổng số trường THCS
- (10) Tỷ lệ trường Trung học phổ thông có kết nối Internet  
= (Tổng số trường THPT có kết nối Internet x 100)/ Tổng số trường THPT
- (11) Tổng đầu tư ngân sách cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm
- (12) Tổng điểm hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (13) Xếp hạng năm 2019
- (14) Xếp hạng năm 2018

### 2.3. Kết quả xếp hạng về ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Địa phương	Tỉ lệ CBCC được cấp TDT (%)	Tỉ lệ CBCC sử dụng TDT (%)	THH TTHC	AT- ANTT	ứng dụng cơ bản	Tỉ lệ phần mềm có BQ (%)	Tỉ lệ phần mềm MNM (%)	Trang TTDĐT	Tỉ lệ thông tin CBDDH/Trang	DVC trực tuyến	Đầu tư cho ứng dụng CNTT	Tổng điểm	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.	Thành phố Đông Hà	15	15	15	5	35	20	40	25	10	15	15	210	1	1
2.	Thị xã Quảng Trị	15	15	15	5	35	20	40	25	10	15	15	210	1	4
3.	Huyện Đakrông	15	15	15	5	35	15	40	25	10	15	15	205	3	2
4.	Huyện Vĩnh Linh	15	15	15	5	30	15	35	25	10	20	15	200	4	6
5.	Huyện Triệu Phong	15	15	15	5	35	15	35	25	10	15	15	200	4	2
6.	Huyện Cam Lộ	15	15	15	5	35	15	30	25	10	15	15	195	6	4
7.	Huyện Hướng Hóa	15	15	15	5	35	20	15	25	10	15	15	185	7	9
8.	Huyện Gio Linh	15	15	15	5	25	15	30	25	10	15	15	170	8	6
9.	Huyện Hải Lăng	15	15	15	5	35	15	15	25	10	15	15	165	9	8

#### Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỉ lệ cán bộ công chức được cấp hợp thư điện tử công vụ tên miền quangtri.gov.vn  
= (Tổng số CBCC được cấp hợp thư điện tử x 100) / Tổng số CBCC
- (4) Tỉ lệ cán bộ công chức sử dụng hợp thư điện tử công vụ tên miền quangtri.gov.vn  
= (Tổng số CBCC sử dụng hợp thư điện tử x 100) / Tổng số CBCC
- (5) Tin học hóa thủ tục hành chính
- (6) An toàn, an ninh thông tin
- (7) Ứng dụng CNTT cơ bản
- (8) Tỉ lệ phần mềm có bản quyền

= (Tổng số phần mềm có bản quyền (cho mỗi ứng dụng) x 100) / Tổng số máy tính được cài đặt

(9) Tỷ lệ phần mềm mã nguồn mở

= (Tổng số phần mềm mã nguồn mở (cho mỗi ứng dụng) x 100) / Tổng số máy tính được cài đặt

(10) Trang thông tin điện tử

(11) Tỷ lệ thông tin chỉ đạo, điều hành được cung cấp trên trang thông tin điện tử của đơn vị

(12) Dịch vụ công trực tuyến

(13) Tổng đầu tư ngân sách cho việc triển khai các ứng dụng CNTT trong năm

(14) Tổng điểm ứng dụng CNTT

(15) Xếp hạng năm 2019

(16) Xếp hạng năm 2018

#### 2.4. Kết quả xếp hạng về hạ tầng nhân lực công nghệ thông tin

TT	Địa phương	Tiêu học có dạy TH	THCS có dạy TH	THPT có dạy TH	CBCC CNTT trở lên	CBCC biết sử dụng PC	CBCT CNTT	Đầu tư cho nhân lực CNTT	Tổng điểm	Xếp loại 2019	Xếp loại 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Thị xã Quảng Trị	15	15	15	5	15	25	10	100	1	1
2.	Thành phố Đông Hà	15	15	15	5	15	25	5	95	2	4
3.	Huyện Triệu Phong	15	15	15	5	15	25	5	95	2	2
4.	Huyện Vĩnh Linh	15	15	15	5	15	25	5	95	2	7
5.	Huyện Đakrông	15	15	15	5	15	20	5	90	5	9
6.	Huyện Gio Linh	15	15	15	5	15	25		90	5	2
7.	Huyện Hướng Hóa	15	15	15	5	15	25		90	5	4
8.	Huyện Cam Lộ	15	15	15	5	15	20	5	90	5	7
9.	Huyện Hải Lăng	15	15	15	5	15	20		85	9	4

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Tỷ lệ trường Tiểu học có dạy Tin học = (Tổng số trường Tiểu học có dạy Tin học x 100) / Tổng số trường Tiểu học
- (4) Tỷ lệ trường Trung học cơ sở có dạy Tin học = (Tổng số trường THCS có dạy Tin học x 100) / Tổng số trường THCS
- (5) Tỷ lệ trường Trung học phổ thông có dạy Tin học  
= (Tổng số trường THPT có dạy Tin học x 100) / Tổng số trường THPT
- (6) Tỷ lệ cán bộ công chức của địa phương có trình độ Tin học hoặc CNTT từ cao đẳng trở lên
- (7) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính
- (8) Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT và trình độ cán bộ chuyên trách CNTT
- (9) Tổng đầu tư ngân sách cho việc phát triển nguồn nhân lực CNTT trong năm
- (10) Tổng điểm hạ tầng nhân lực CNTT
- (11) Xếp hạng năm 2019
- (12) Xếp hạng năm 2018

**2.5. Kết quả xếp hạng về môi trường chính sách**

TT	Địa phương	Tổ chức chỉ đạo, triển khai UD và PT CNTT	Kế hoạch hoạch CNTT	CS ứng dụng CNTT	Tổng điểm	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.	Huyện Đắkrông	5	15	50	70	1	1
2.	Huyện Hải Lăng	5	15	50	70	1	1
3.	Huyện Gio Linh	5	5	50	60	8	6
4.	Huyện Vĩnh Linh	5	15	50	70	1	7
5.	Huyện Hướng Hóa	5	15	50	70	1	8

6.	Thành phố Đông Hà	5	15	50	70	1	1
7.	Thị xã Quảng Trị	5	15	50	70	1	1
8.	Huyện Cam Lộ	5	5	30	40	9	8
9.	Huyện Triệu Phong	5	15	50	70	1	1

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Tổ chức chỉ đạo, triển khai ứng dụng và phát triển CNTT
- (4) Kế hoạch ứng dụng, phát triển CNTT ngắn hạn và dài hơi
- (5) Chủ trương, chính sách của địa phương nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT
- (6) Tổng điểm môi trường, chính sách đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong năm
- (7) Xếp hạng năm 2019
- (8) Xếp hạng năm 2018